CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIẾN INDUSTRIES

Số: 2908/2025/TB - HII
No.: 2908/2025/TB - HII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Lào Cai, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***State Securities Commission***
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ ***HCM Stock Exchange***

I. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/*Address*: Khu công nghiệp phía Nam, Phường Văn Phú, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Riêng 6 tháng đầu năm 2025 được soát xét (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
  Reviewed interim separate financial statements for the six months of 2025 (Vietnamese and English versions)
- Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 được soát xét (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
  Reviewed interim consolidated financial statements for the six months of 2025 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.
  Explanation of the difference in net profit after tax in the reviewed interim financial statements compared to the same period of 2024.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn www.antienindustries.com/*This information was published on the company's website on 29/08/2025 as in the link* www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
DN: C=VN, S=Lào Cai, L=Thành phố Yên Bái, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200466372
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-29 14:59:21
Foxit Reader Version: 9.7.0

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 68

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái (hiện nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và phân phối bột đá CaCO3, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Diệu Linh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thủy Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngô Văn Thư
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12122747/68663477-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 68 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Văn Thích
Giám đốc Cấp cao
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.415.811.777.661**	**1.435.739.906.243**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***154.770.702.145***	***281.731.130.349***
111	1. Tiền		90.541.702.145	146.731.130.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		64.229.000.000	135.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***50.569.963.389***	***50.550.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	50.569.963.389	50.550.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***816.847.010.786***	***734.942.436.240***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	655.797.640.826	593.338.408.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	138.310.162.250	150.849.830.116
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	32.858.240.000	2.791.140.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	20.022.589.914	15.503.731.392
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(30.141.622.204)	(27.540.673.923)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***320.543.520.923***	***303.326.395.745***
141	1. Hàng tồn kho		322.291.927.853	304.972.800.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.748.406.930)	(1.646.405.045)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***73.080.580.418***	***65.189.943.909***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.199.380.314	4.743.796.154
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	70.398.583.678	59.128.919.482
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	482.616.426	1.317.228.273

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**453.238.576.242**	**492.209.237.697**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***891.981.399***	***877.439.305***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	891.981.399	877.439.305
220	***II. Tài sản cố định***		***237.990.470.744***	***238.418.087.266***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	225.544.973.134	225.618.764.340
222	Nguyên giá		570.740.396.784	556.750.669.270
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(345.195.423.650)	(331.131.904.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.445.497.610	12.799.322.926
228	Nguyên giá		18.326.894.836	18.326.894.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.881.397.226)	(5.527.571.910)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***270.000.000***	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		270.000.000	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***194.349.354.078***	***234.109.268.301***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	194.349.354.078	232.849.268.301
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.260.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***19.736.770.021***	***18.804.442.825***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	19.717.210.113	18.403.252.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	19.559.908	401.190.172
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.869.050.353.903**	**1.927.949.143.940**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**966.951.458.338**	**956.090.020.111**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***914.361.323.218***	***884.640.425.527***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	386.357.814.992	327.796.176.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	43.185.676.643	39.108.070.337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	5.254.006.012	2.441.714.227
314	4. Phải trả người lao động		8.690.598.128	7.638.564.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.710.490.568	9.579.592.291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.733.909.924	4.532.400.200
320	7. Vay ngắn hạn	21	453.030.844.504	484.498.940.681
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.5	8.397.982.447	9.044.966.885
330	***II. Nợ dài hạn***		***52.590.135.120***	***71.449.594.584***
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	255.000.000
338	2. Vay dài hạn	21	52.335.135.120	71.194.594.584
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**902.098.895.565**	**971.859.123.829**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***902.098.895.565***	***971.859.123.829***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*736.630.160.000*	*736.630.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		430.895.456	888.670.619
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.984.736.398	102.807.756.932
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*78.902.982.686*	*99.738.817.605*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*64.081.753.712*	*3.068.939.327*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.977.609.946	111.457.042.513
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.869.050.353.903**	**1.927.949.143.940**

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thủ
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**4.034.227.313.429**	**3.331.461.759.851**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**23.1**	**(2.319.608.892)**	**(830.608.866)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**4.031.907.704.537**	**3.330.631.150.985**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(3.753.817.210.986)**	**(3.072.885.400.422)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**278.090.493.551**	**257.745.750.563**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**19.488.618.124**	**25.077.318.183**
22	**7. Chi phí tài chính**	**25**	**(18.208.406.850)**	**(14.622.568.942)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành khoản vay)*		*(14.620.784.964)*	*(12.546.688.865)*
24	**8. Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết**		**6.150.285.777**	**2.076.486.301**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**26**	**(183.969.951.359)**	**(161.898.436.158)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(38.649.400.776)**	**(42.706.009.920)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**62.901.638.467**	**65.672.540.027**
31	**12. Thu nhập khác**	**27**	**2.094.833.699**	**498.077.121**
32	**13. Chi phí khác**	**27**	**(93.449.954)**	**(1.217.349.178)**
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**2.001.383.745**	**(719.272.057)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**64.903.022.212**	**64.953.267.970**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(4.189.319.606)**	**(9.901.821.347)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**29.3**	**(381.630.264)**	**(81.322)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**60.332.072.342**	**55.051.365.301**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**54.894.361.686**	**41.019.657.025**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**5.437.710.656**	**14.031.708.276**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**745**	**532**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**745**	**532**

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**64.903.022.212**	**64.953.267.970**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		21.026.985.210	22.096.200.354
03	Các khoản dự phòng		2.616.617.476	4.076.369.582
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(529.086.293)	(1.119.321.713)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.482.157.585)	(10.188.289.920)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		15.220.784.964	13.116.688.865
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**92.756.165.984**	**92.934.915.138**
09	Tăng các khoản phải thu		(65.178.085.643)	(135.191.118.426)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.319.127.063)	(48.699.456.036)
11	Tăng các khoản phải trả		50.627.356.130	18.578.462.999
12	Giảm chi phí trả trước		1.121.595.328	2.621.202.117
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.232.699.185)	(12.898.824.941)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.273.944.016)	(1.273.316.561)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.386.445.081)	(1.211.425.102)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**42.114.816.454**	**(85.139.560.812)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(13.908.047.746)	(853.000.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		92.592.591	250.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(366.651.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	316.574.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(105.476.160.000)	(33.120.000.000)
26	Tiền thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư		40.381.200.000	10.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.450.716.233	19.419.677.977
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(97.459.698.922)**	**(54.380.722.023)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.046.829.770.353	974.585.533.051
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.097.029.073.036)	(886.862.454.068)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.133.025.455)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(72.332.328.138)**	**87.723.078.983**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(127.677.210.606)**	**(51.797.203.852)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**281.731.130.349**	**199.066.409.626**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.174.557.565	737.254.321
	Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VND		(457.775.163)	2.169.641.884
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**154.770.702.145**	**150.176.101.979**

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thu
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái (hiện nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và phân phối bột đá CaCO3, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 490 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 481 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	99,65%	99,65%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình đối với quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ, dụng cụ;
- Trả trước thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- Phí bảo hiểm; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thoái vốn

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2025, Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh đã thực hiện giao dịch thoái vốn tại Công ty, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 45,1%. Theo đó, Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh không còn là công ty mẹ và trở thành thành Cổ đông lớn của Công ty kể từ ngày này.

4.2 Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty An Thành

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 15.511.200 cổ phần của Công ty An Thành từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh với giá trị chuyển nhượng là 105.476.160.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này tăng từ 51% lên thành 99,65% kể từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm tại Công ty con này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.3 Giảm vốn đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (Công ty PBAT) đã thực hiện hoàn trả một phần vốn góp của chủ sở hữu cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu của họ trong Công ty. Theo đó, Công ty PBAT hoàn trả 3.985.020 cổ phần cho Công ty An Tiến với tổng giá trị hoàn trả là 39.850.200.000 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	533.809.751	726.685.476
Tiền gửi ngân hàng	83.178.127.914	146.004.444.873
Tiền đang chuyển	6.829.764.480	-
Các khoản tương đương tiền (*)	64.229.000.000	135.000.000.000
TỔNG CỘNG	**154.770.702.145**	**281.731.130.349**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại không quá 3 tháng với lãi suất từ 0%/năm đến 4,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm). Ngoài ra, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị 15 tỷ VND đang được dùng tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.569.963.389	50.569.963.389	-	50.550.000.000	50.550.000.000	-
TỔNG CỘNG	**50.569.963.389**	**50.569.963.389**	**-**	**50.550.000.000**	**50.550.000.000**	**-**

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 9 tháng hưởng lãi suất 4%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,5%/năm đến 5,3%/năm).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu từ các bên khác	600.556.291.109	556.981.265.710
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	55.241.349.717	36.357.142.945
TỔNG CỘNG	**655.797.640.826**	**593.338.408.655**
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khó đòi	*(20.912.052.301)*	*(18.502.895.672)*

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH HaoshengVina	28.283.173.453	1.496.939.130
Công ty Cổ phần Hóa chất Toàn cầu PTT	14.541.750.720	-
Trả trước cho người bán khác	84.827.673.903	76.341.919.871
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	10.657.564.174	73.010.971.115
TỔNG CỘNG	**138.310.162.250**	**150.849.830.116**
Trong đó:		
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	*(5.552.080.367)*	*(5.446.621.405)*

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	30.000.000.000	-
Phải thu cho vay bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	2.858.240.000	2.791.140.000
TỔNG CỘNG	**32.858.240.000**	**2.791.140.000**
Trong đó:		
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	*(2.858.240.000)*	*(2.791.140.000)*

Chi tiết khoản cho vay được trình bày như sau:

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Nguyên tệ (USD)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	30.000.000.000	-	7,7%	Đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2025.	Tín chấp
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	2.858.240.000	110.000	7%	Đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**32.858.240.000**				

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.721.190.454	-	5.274.227.576	-
Đặt cọc, ký quỹ	7.365.284	-	7.612.926	-
Lãi dự thu	1.312.927.039	-	2.042.783.488	-
Cổ tức	-	-	2.220.000.000	-
Phải thu khác	10.981.107.137	(819.249.536)	5.959.107.402	(800.016.846)
TỔNG CỘNG	**20.022.589.914**	**(819.249.536)**	**15.503.731.392**	**(800.016.846)**
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	891.981.399	-	877.439.305	-
TỔNG CỘNG	**891.981.399**	**-**	**877.439.305**	**-**
Trong đó:				
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*6.913.387.245*	*(340.598.272)*	*5.350.643.416*	*(332.602.392)*
Phải thu đối tượng khác	*14.001.184.068*	*(478.651.264)*	*11.030.527.281*	*(467.414.454)*

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh	7.336.923.344	2.201.077.003	7.336.923.344	3.668.461.672
Công ty TNHH Phúc Đại Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Ankor Bioplastics	5.182.974.000	-	5.182.974.000	-
Khác	13.227.620.948	1.742.922.685	13.141.288.258	2.790.153.607
TỔNG CỘNG	**34.085.621.892**	**3.943.999.688**	**33.999.289.202**	**6.458.615.279**

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	47.667.310.080	-	94.343.001.483	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.763.874.630	-	66.774.285.591	-
Công cụ, dụng cụ	7.627.171.468	-	4.551.409.710	-
Thành phẩm	18.288.572.869	(906.314.687)	15.854.756.629	(1.012.389.278)
Hàng hoá	170.125.836.298	(842.092.243)	121.690.076.320	(634.015.767)
Hàng gửi đi bán	4.819.162.508	-	1.759.271.057	-
TỔNG CỘNG	**322.291.927.853**	**(1.748.406.930)**	**304.972.800.790**	**(1.646.405.045)**

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	1.646.405.045	1.061.381.731
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.114.391.163	830.123.358
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.012.389.278)	(1.061.381.731)
Số cuối kỳ	1.748.406.930	830.123.358

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	170.891.567.909	240.067.722.584	134.798.246.594	6.768.547.637	4.224.584.546	556.750.669.270
- Mua trong kỳ	397.075.450	18.886.217.064	1.455.363.636	33.435.000	-	20.772.091.150
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.782.363.636)	-	-	(6.782.363.636)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	171.288.643.359	258.953.939.648	129.471.246.594	6.801.982.637	4.224.584.546	570.740.396.784
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*2.634.145.316*	*47.402.540.187*	*38.749.969.856*	*1.804.079.000*	*264.854.546*	*90.855.588.905*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	61.757.904.820	156.156.504.691	105.463.305.188	5.625.113.189	2.129.077.042	331.131.904.930
- Khấu hao trong kỳ	3.668.777.967	10.086.174.888	6.322.989.793	326.133.878	160.220.316	20.564.296.842
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.500.778.122)	-	-	(6.500.778.122)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	65.426.682.787	166.242.679.579	105.285.516.859	5.951.247.067	2.289.297.358	345.195.423.650
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	109.133.663.089	83.911.217.893	29.334.941.406	1.143.434.448	2.095.507.504	225.618.764.340
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	105.861.960.572	92.711.260.069	24.185.729.735	850.735.570	1.935.287.188	225.544.973.134

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 52,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*188.250.000*	*188.250.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.310.681.417	1.216.890.493	5.527.571.910
- Hao mòn trong kỳ	162.520.272	191.305.044	353.825.316
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.473.201.689	1.408.195.537	5.881.397.226
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.616.305.419	1.183.017.507	12.799.322.926
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	11.453.785.147	991.712.463	12.445.497.610

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên đơn vị	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Địa chỉ*	*Ngành nghề*
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24,48%	48%	Lô CN 11+CN12, cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	33,46%	33,8%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	39,83%	39,83%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty APS")	49,01%	49,33%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ ăn uống

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Đông	*Công ty Sunrise*	*Công ty PBAT*	*Công ty APS*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.600.000.000	24.000.000.000	218.054.000.000	44.212.500.000	292.866.500.000
- Giảm giá trị đầu tư	-	-	(39.850.200.000)	-	(39.850.200.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.600.000.000	24.000.000.000	178.203.800.000	44.212.500.000	253.016.300.000
Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	10.295.002.423	(71.606.841.007)	1.294.606.885	(60.017.231.699)
- Phần lãi từ công ty liên kết	-	2.135.820.036	1.946.350.001	2.068.115.740	6.150.285.777
- Cổ tức từ công ty liên kết	-	(4.800.000.000)	-	-	(4.800.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	7.630.822.459	(69.660.491.006)	3.362.722.625	(58.666.945.922)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.600.000.000	34.295.002.423	146.447.158.993	45.507.106.885	232.849.268.301
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.600.000.000	31.630.822.459	108.543.308.994	47.575.222.625	194.349.354.078

Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện đánh giá suy giảm giá trị của lợi thế thương mại được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết dựa trên các thông tin sẵn có đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	426.283.766	1.763.117.588
Phí bảo hiểm và phí đăng kiểm	1.164.878.970	910.255.281
Các khoản khác	608.217.578	2.070.423.285
TỔNG CỘNG	**2.199.380.314**	**4.743.796.154**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.731.900.485	7.567.308.451
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.731.365.596	6.840.228.648
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.476.190.738	1.367.837.248
Các khoản khác	1.777.753.294	2.627.878.306
TỔNG CỘNG	**19.717.210.113**	**18.403.252.653**

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	344.299.880.183	344.299.880.183	316.054.047.820	316.054.047.820
Chevron Phillips Chemicals Asia Pte., Ltd.	*75.886.343.070*	*75.886.343.070*	*50.947.550.446*	*50.947.550.446*
IVICT (Singapore) Pte . Ltd .	*62.449.702.920*	*62.449.702.920*	*3.566.524.500*	*3.566.524.500*
Equate Petrochemical Company (K.S.C.C)	*33.216.960.645*	*33.216.960.645*	*47.281.744.125*	*47.281.744.125*
Billion Industrial (Viet Nam) Co.,Ltd	*13.142.915.605*	*13.142.915.605*	*16.048.956.560*	*16.048.956.560*
Phải trả đối tượng khác	*159.603.957.943*	*159.603.957.943*	*198.209.272.189*	*198.209.272.189*
Phải trả ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	42.057.934.809	42.057.934.809	11.742.128.487	11.742.128.487
TỔNG CỘNG	**386.357.814.992**	**386.357.814.992**	**327.796.176.307**	**327.796.176.307**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Thương mại Polymer Upt United	3.681.400.470	-
Công ty TNHH Flecon Việt Nam	1.702.701.792	-
Công ty Cổ phần Neo Floor	1.698.087.424	-
Công ty TNHH Sylyo Cambodia	1.505.168.500	-
Công ty TNHH Cocreation Grass Corporation Việt Nam	47.680.000	6.287.680.000
Các đối tượng khác	34.550.638.457	32.820.390.337
TỔNG CỘNG	**43.185.676.643**	**39.108.070.337**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	59.128.919.482	135.798.159.351	(124.528.495.155)	70.398.583.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.317.228.273	-	(834.611.847)	482.616.426
TỔNG CỘNG	**60.446.147.755**	**135.798.159.351**	**(125.363.107.002)**	**70.881.200.104**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	155.289.744	163.760.932.896	(162.129.713.458)	1.786.509.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.068.117.298	4.189.319.606	(3.108.555.863)	3.148.881.041
Thuế thu nhập cá nhân	218.307.185	1.723.977.340	(1.623.668.736)	318.615.789
Thuế xuất/nhập khẩu	-	5.920.914.828	(5.920.914.828)	-
Các loại thuế, phí khác	-	210.611.570	(210.611.570)	-
TỔNG CỘNG	**2.441.714.227**	**175.805.756.240**	**(172.993.464.455)**	**5.254.006.012**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay	647.844.934	1.259.759.155
Trích trước lương tháng 13	3.062.645.634	6.476.967.930
Chi phí tiền điện	-	1.637.213.256
Chi phí phải trả khác	-	205.651.950
TỔNG CỘNG	**3.710.490.568**	**9.579.592.291**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	205.126.087	226.520.758
Phí xuất hàng	1.979.938.569	1.695.081.031
Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	87.945.205	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.460.900.063	2.610.798.411
TỔNG CỘNG	**5.733.909.924**	**4.532.400.200**

21. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Số phát sinh trong kỳ*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	445.580.021.753	445.580.021.753	1.046.829.770.353	(1.077.569.613.572)	(728.252.958)	414.111.925.576	414.111.925.576
Vay dài hạn tới hạn trả *(Thuyết minh số 21.2)*	38.918.918.928	38.918.918.928	19.459.459.464	(19.459.459.464)	-	38.918.918.928	38.918.918.928
Vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	-	-
TỔNG CỘNG	**484.498.940.681**	**484.498.940.681**	**1.081.289.229.817**	**(1.112.029.073.036)**	**(728.252.958)**	**453.030.844.504**	**453.030.844.504**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	71.194.594.584	71.194.594.584	-	(18.859.459.464)	-	52.335.135.120	52.335.135.120
TỔNG CỘNG	**71.194.594.584**	**71.194.594.584**	**-**	**(18.859.459.464)**	**-**	**52.335.135.120**	**52.335.135.120**

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Nguyên tệ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*
	VND	*USD*		
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	272.037.341.192	-	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 22 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3% - 5,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	142.074.584.384	5.407.075	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 7 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 6,33%
TỔNG CỘNG	**414.111.925.576**	**5.407.075**		
Trong đó:				
Vay có tài sản đảm bảo (*)	*375.378.027.225*			

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngân hàng ngắn hạn*

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- Tài sản đảm bảo là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số HDG201912588318/HDTC ký ngày 29 tháng 7 năm 2019;
- Tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh số dư 655.000 USD;
- Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải xe đầu kéo;
- Tài sản đảm bảo là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số UOB/HCMC/MA/21248 ký ngày 23 tháng 3 năm 2022;
- Sổ tiết kiệm 15 tỷ VND; và
- Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 51/2018/HĐĐB/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018.

21. VAY (tiếp theo)

21.2 *Vay ngân hàng dài hạn*

Đơn vị tính: VND

Khoản vay	*Số cuối năm (VND)*	*Lãi suất (%năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Vay ngân hàng VND	91.254.054.048	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 3,825%/năm	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào 15 tháng 11 năm 2027. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG (*)	**91.254.054.048**		
Trong đó			
- Vay dài hạn đến hạn trả	*38.918.918.928*		
- Vay dài hạn	*52.335.135.120*		

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn nêu trên:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát, một công ty con của cổ đông lớn, được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2093/2024/HĐTC ký ngày 07 tháng 11 năm 2024; và
- Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh, cổ đông lớn, với giá trị bảo lãnh là 87.600.000.000 VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	736.630.160.000	5.942.220.000	(195.156.444)	1.564.926.542	12.568.347.223	110.770.343.195	96.136.887.858	963.417.728.374
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	41.019.657.025	14.031.708.276	55.051.365.301
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.031.525.590)	(6.400.000)	(11.037.925.590)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	2.169.641.884	-	-	-	-	2.169.641.884
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**1.974.485.440**	**1.564.926.542**	**12.568.347.223**	**140.758.474.630**	**110.162.196.134**	**1.009.600.809.969**
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	736.630.160.000	5.942.220.000	888.670.619	1.564.926.542	12.568.347.223	102.807.756.932	111.457.042.513	971.859.123.829
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	54.894.361.686	5.437.710.656	60.332.072.342
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.805.869.446)	(13.591.197)	(1.819.460.643)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(22.098.904.800)	(240.000.000)	(22.338.904.800)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	-	9.187.392.026	(114.663.552.026)	(105.476.160.000)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	(457.775.163)	-	-	-	-	(457.775.163)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**430.895.456**	**1.564.926.542**	**12.568.347.223**	**142.984.736.398**	**1.977.609.946**	**902.098.895.565**

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 250401/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và theo Nghị quyết số 3103/2025/NQ-ĐHĐ ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty An Tín.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**73.663.016**	**73.663.016**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**73.663.016**	**73.663.016**
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**73.663.016**	**73.663.016**
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	73.663.016
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	736.630.160.000	736.630.160.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	736.630.160.000	736.630.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***22.098.904.800***	-

22.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	*22.098.904.800*	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 300 VND/cổ phiếu	22.098.904.800	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	9.044.966.885	1.718.691.169
Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 22.1)*	1.819.460.643	11.037.925.590
Sử dụng trong kỳ	(2.466.445.081)	(1.211.425.102)
Số cuối kỳ	8.397.982.447	11.545.191.657

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**4.034.227.313.429**	**3.331.461.759.851**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*3.409.544.401.292*	*2.746.980.058.234*
Doanh thu bán thành phẩm	*448.787.693.342*	*422.828.427.068*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*175.895.218.795*	*161.653.274.549*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.319.608.892)**	**(830.608.866)**
Giảm giá bán hàng	*(182.813.150)*	*(469.245.230)*
Hàng bán bị trả lại	*(2.136.795.742)*	*(361.363.636)*
Doanh thu thuần	**4.031.907.704.537**	**3.330.631.150.985**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*3.835.280.395.958*	*3.062.185.684.729*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*196.627.308.579*	*268.445.466.256*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi, cho vay	3.712.827.694	8.040.111.532
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.775.790.430	17.037.206.651
TỔNG CỘNG	**19.488.618.124**	**25.077.318.183**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn bán hàng hóa	3.244.659.957.914	2.608.670.123.814
Giá vốn bán thành phẩm	345.385.652.274	313.024.725.777
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.669.598.913	151.421.809.204
Trích lập/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	102.001.885	(231.258.373)
TỔNG CỘNG	**3.753.817.210.986**	**3.072.885.400.422**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	14.620.784.964	12.546.688.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.494.401.886	1.106.574.518
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	729.000.000	-
Chi phí tài chính khác	1.364.220.000	969.305.559
TỔNG CỘNG	**18.208.406.850**	**14.622.568.942**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.875.697.415	7.697.557.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.683.384.690	147.597.846.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.556.239.014	1.684.804.182
Chi phí bán hàng khác	3.854.630.240	4.918.227.320
TỔNG CỘNG	**183.969.951.359**	**161.898.436.158**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	13.714.317.881	13.652.605.053
Thuế phí, lệ phí	7.970.225.983	10.030.284.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.694.439.153	6.131.532.589
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	274.000.000	245.000.000
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.331.649.420	1.317.124.094
Chi phí quản lý khác	8.664.768.339	11.329.463.362
TỔNG CỘNG	**38.649.400.776**	**42.706.009.920**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	1.348.044.114	71.692.087
Thu tiền phạt từ hợp đồng	-	202.024.000
Các khoản thu nhập khác	746.789.585	224.361.034
	2.094.833.699	**498.077.121**
Chi phí khác		
Chi phí khác	93.449.954	1.217.349.178
	93.449.954	**1.217.349.178**
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**2.001.383.745**	**(719.272.057)**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.081.529.408	290.185.915.380
Chi phí nhân công	57.723.101.510	50.850.265.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần	21.026.985.210	22.096.200.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.566.906.981	295.492.461.364
Chi phí khác	20.663.713.313	23.651.009.813
TỔNG CỘNG	**737.062.236.422**	**682.275.852.680**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ:

Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.189.319.606	9.898.727.528
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	3.093.819
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	381.630.264	81.322
TỔNG CỘNG	**4.570.949.870**	**9.901.902.669**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**64.903.022.212**	**64.953.267.970**
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	8.966.497.648	12.820.985.865
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	*7.291.755.315*	*11.859.535.407*
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	*1.674.742.333*	*961.450.458*
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí dự phòng không đủ điều kiện khấu trừ thuế	502.923.118	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	3.093.819
Các chi phí không được khấu trừ thuế	164.698.998	707.493.372
Các khoản điều chỉnh khác	459.723.753	272.478.343
Điều chỉnh hợp nhất	-	1.951.303.672
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.356.557	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thuế TNDN được miễn, giảm	(342.351.020)	(324.654.076)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(476.986.350)	(1.007.661.546)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(279.640.586)
Lỗ năm trước chuyển sang	(3.129.231.242)	(4.241.496.194)
Điều chỉnh hợp nhất	(1.672.681.592)	-
Chi phí thuế TNDN	**4.570.949.870**	**9.901.902.669**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	19.559.908	401.190.172	(381.630.264)	81.322
	19.559.908	**401.190.172**		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(381.630.264)***	***81.322***

29.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 71.727.609.417 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 87.373.765.627 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2025*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2025*
2022	2027	200.669.133.664	(128.941.524.247)	-	71.727.609.417
TỔNG CỘNG		**200.669.133.664**	**(128.941.524.247)**	**-**	**71.727.609.417**

(*) Lỗ tính thuế theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty cà các công ty con.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2025*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2025*
2022	2027	24.155.397.946	(4.168.416.746)	-	19.986.981.200
2023	2028	5.335.429.031	-	-	5.335.429.031
TỔNG CỘNG		**29.490.826.977**	**(4.168.416.746)**	**-**	**25.322.410.231**

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 25.322.410.231 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27.707.341.981 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty mẹ của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty liên kết của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty APS	Công ty liên kết
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con
Công ty An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty PBAT	Công ty liên kết

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng và dịch vụ	197.891.684.758	72.079.327.526
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	148.653.736.993	178.030.458.361
		Mua tài sản cố định	6.559.000.000	-
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.557.645.501	189.412.177.099
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	144.410.849.104	154.906.694.119
		Mua cổ phần	105.476.160.000	-
		Trả cổ tức	8.820.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty mẹ của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng và dịch vụ	2.025.000.000	4.018.152.500
		Thu hồi gốc vay	-	14.000.000.000
		Lãi cho vay	-	61.260.274
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	2.025.000.000	5.161.800.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	6.307.099.000	13.545.244.000
		Mua hàng và dịch vụ	162.201.110	94.815.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.100.670.840	14.383.922.700
		Mua tài sản	80.000.000	-
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	257.132.200	38.709.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025	Lãi cho vay	-	574.945.205
		Tiền chi cho vay	-	30.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	94.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	2.650.629.915	4.797.622.989
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.416.634.088	4.173.979.717
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Doanh thu bán hàng	1.463.107.893	2.967.548.975
		Mua hàng và dịch vụ	10.308.234.090	11.795.993.908
		Nhận gốc vay	15.000.000.000	4.000.000.000
		Tiền chi trả gốc vay	15.000.000.000	4.000.000.000
		Lãi vay phải trả	87.945.205	26.301.370
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.559.292.298	2.366.645.771
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	18.176.152.500	7.679.151.283
		Cổ tức được chia	4.800.000.000	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	89.054.000	412.282.500
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.822.800	344.998.440
Công ty An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1.322.203.996	7.632.718.880
		Mua hàng và dịch vụ	44.981.885.134	9.154.410.072
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.062.800	7.701.802.035
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	41.203.032.637	9.144.287.672
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	6.759.469.107	26.420.246.793
		Mua hàng và dịch vụ	-	4.367.780.857
		Thu hồi gốc vay	-	27.000.000.000
		Lãi cho vay	-	211.917.809
		Tiền chi cho vay	-	5.000.000.000
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.892.549.879	21.814.279.286
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	-	4.717.215.326
		Thu nhập khác	-	202.024.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	12.605.473.064	16.040.285.477
		Mua hàng và dịch vụ	1.258.821.255	611.368.780
	Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.909.733.801	17.223.964.696
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	497.939.400	168.264.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	50.930.852	5.640.000
		Mua hàng và dịch vụ	3.248.316.863	6.315.652.664
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	12.575.247.732	24.388.187.697
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	22.263.750	5.550.554.380
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.044.850	5.554.304.340
	Công ty liên kết của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)			

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Công ty AFC ECoPlastic. LLC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	16.703.340.009	13.032.034.986
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.483.636.384	13.984.961.781
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	176.891.000	193.358.480
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	-	10.828.915
		Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	13.930.829
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	223.915.320	202.724.160
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	596.268.960
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	-	908.424.000
		Lãi cho vay	-	123.590.250
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	5.768.169
Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Tạm ứng	100.000.000	550.000.000
		Thu hồi tạm ứng	100.000.000	670.000.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Lãnh đạo chủ chốt của cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Tạm ứng	1.366.000.000	-
		Thu hồi tạm ứng	990.161.093	-
		Lãi cho vay	-	65.573.770
		Chi cho vay	-	10.000.000.000
Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty con	Tạm ứng	4.000.000	-
		Thu hồi tạm ứng	4.000.000	-
Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Chi tạm ứng	18.000.000	151.000.000
		Thu hồi tạm ứng	28.000.000	156.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con không trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu về cho vay liên quan đến bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.923.218.993	13.717.465.791
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.308.856.894	11.830.255.097
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.844.258.307	5.148.038.182
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.720.000	177.332.570

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1) (tiếp theo)*				
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.651.560	3.128.624.460
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.511.820.430	1.012.043.263
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.100.649.615	651.420.410
Công ty TNHH Viexim	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.449.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.696.778	302.632.397
Công ty An Phat International, INC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng	-	336.507.975

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1) (tiếp theo)*				
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.027.540	52.822.800
TỔNG CỘNG			**55.241.349.717**	**36.357.142.945**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.474.590.174	63.874.068.365
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.182.974.000	5.182.974.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	3.953.928.750
TỔNG CỘNG			**10.657.564.174**	**73.010.971.115**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 8)*				
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Cho vay ngắn hạn	2.858.240.000	2.791.140.000
TỔNG CỘNG			**2.858.240.000**	**2.791.140.000**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 9)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	4.919.437.271	1.350.376.827
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	586.440.595	686.826.320
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	-	27.262.956
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	-	275.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 9) (tiếp theo)*				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	678.256.871	172.005.202
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	180.738.666	155.428.633
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Lãi vay phải thu	340.598.272	332.602.392
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Phải thu từ chi hộ	193.731.806	210.439.367
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	13.172.800	16.338.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Phải thu tiền cổ tức	-	2.220.000.000
Công ty TNHH Viexim	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu khác	250.000	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 9) (tiếp theo)*				
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	Phải thu khác	760.964	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Lãnh đạo chủ chốt của cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu khác	-	169.087.879
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Tạm ứng	-	10.000.000
TỔNG CỘNG			**6.913.387.245**	**5.350.643.416**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 16)*				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, tài sản và dịch vụ	40.309.999.916	4.177.818.227
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	686.532.500	7.532.237.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty mẹ của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	135.000.000	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)* (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	861.587.553	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.445.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	60.369.840	32.072.760
TỔNG CỘNG			**42.057.934.809**	**11.742.128.487**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 20)*				
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Lãi đi vay	87.945.205	-
TỔNG CỘNG			**87.945.205**	**-**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	546.592.307	288.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)	20.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên HĐQT (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)	144.297.116	-
TỔNG CỘNG		**770.889.423**	**378.000.000**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	42.000.000	30.000.000

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ báo và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.894.361.686	41.019.657.025
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.805.869.446)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**54.894.361.686**	**39.213.787.579**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.663.016	73.663.016
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**73.663.016**	**73.663.016**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*745*	*532*
- *Lãi suy giảm*	*745*	*532*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết số 250401/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 3103/2025/NQ-ĐHĐ của Công ty con ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất, nhà máy và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	8.364.376.047	4.590.337.137
Từ 1 - 5 năm	8.286.944.344	4.508.260.699
Trên 5 năm	2.673.538.538	2.718.852.750
TỔNG CỘNG	**19.324.858.929**	**11.817.450.586**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.239.782,42	3.837.592,11
Đô Sing (SGD)	22.609,81	52.160,03
Euro (EUR)	162.982,53	24.462,47
Rúp Nga (RUB)	14.778,05	1.565.555,93

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*2.726.715.858.693*	*1.305.191.845.844*	-	*4.031.907.704.537*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*87.451.023.622*	*139.880.072.159*	*(227.331.095.781)*	-
Tổng doanh thu	2.814.166.882.315	1.445.071.918.003	(227.331.095.781)	4.031.907.704.537
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*47.927.968.503*	*11.448.574.781*	*2.244.883.909*	*61.621.427.193*
Thu nhập không phân bổ (i)	-	-	-	*3.281.595.019*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(2.856.928.293)*	*(1.332.391.313)*	-	*(4.189.319.606)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	*(381.630.264)*	-	*(381.630.264)*
Lợi nhuận thuần sau thuế				60.332.072.342
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*1.863.062.836.687*	*347.165.909.888*	*(401.046.276.128)*	*1.809.182.470.447*
Tài sản không phân bổ (ii)				*59.867.883.456*
Tổng tài sản				1.869.050.353.903
Công nợ bộ phận	*252.931.876.522*	*273.463.230.916*	*(65.064.628.724)*	*461.330.478.714*
Công nợ không phân bổ (iii)				*505.620.979.624*
Tổng công nợ				966.951.458.338
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*20.772.091.150*	-	-	*20.772.091.150*
Khấu hao	20.918.122.158	-	-	20.918.122.158

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Nước ngoài*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*2.451.727.371.751*	*878.903.779.234*	-	*3.330.631.150.985*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*41.910.581.088*	*164.665.160.276*	*(206.575.741.364)*	-
Tổng doanh thu	2.493.637.952.839	1.043.568.939.510	(206.575.741.364)	3.330.631.150.985
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*47.818.118.779*	*7.399.193.641*	*478.366*	*55.217.790.786*
Chi phí không phân bổ (i)				*9.735.477.184*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(9.265.106.288)*	*(636.715.059)*	-	*(9.901.821.347)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	*(81.322)*	-	*(81.322)*
Lợi nhuận thuần sau thuế				55.051.365.301
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	*1.204.973.284.327*	*223.346.798.235*	*(74.721.430.069)*	*1.353.598.652.493*
Tài sản không phân bổ (ii)				*708.254.574.416*
Tổng tài sản				*2.061.853.226.909*
Công nợ bộ phận	*284.300.205.748*	*139.261.247.622*	*(58.420.353.609)*	*365.141.099.761*
Công nợ không phân bổ (iii)				*687.111.317.179*
Tổng công nợ				*1.052.252.416.940*
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*21.933.342.303*	-	-	*21.933.342.303*
Khấu hao	21.987.337.302	-	-	21.987.337.302

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán hạt nhựa	*Kinh doanh thương mại hạt nhựa*	*Dịch vụ vận chuyển và dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*448.787.693.342*	*3.407.230.506.900*	*175.889.504.295*	-	*4.031.907.704.537*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		*160.165.339.724*	*67.165.756.057*	*(227.331.095.781)*	-
Tổng doanh thu	448.787.693.342	3.567.395.846.624	243.055.260.352	(227.331.095.781)	4.031.907.704.537
Tài sản					
Tài sản bộ phận	*983.209.008.798*	*849.319.988.494*	*91.323.278.807*	*(401.046.276.128)*	*1.522.805.999.971*
Tài sản không phân bổ (iv)					*346.244.353.932*
Tổng tài sản					1.869.050.353.903
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*445.220.738.589*	*2.725.914.008.111*	*159.496.404.285*	-	*3.330.631.150.985*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	*5.801.974.340*	*73.147.313.258*	*(78.949.287.598)*	-
Tổng doanh thu	445.220.738.589	2.731.715.982.451	232.643.717.543	(78.949.287.598)	3.330.631.150.985
Tài sản					
Tài sản bộ phận	*852.943.328.019*	*692.406.098.746*	*117.406.290.581*	*(309.157.064.853)*	*1.353.598.652.493*
Tài sản không phân bổ (iv)					*708.254.574.416*
Tổng tài sản					*2.061.853.226.909*

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

(iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn, lãi đi vay và chi phí phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc